

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: Đại học Ngôn ngữ Anh (English Language)

Trình độ đào tạo: Đại học (University level)

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh (English language); Mã số: **7220201**

Loại hình đào tạo: Chính quy (Regular training)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi kết thúc Chương trình đào tạo, sinh viên trở thành các cử nhân Đại học Ngôn ngữ Anh, sử dụng được chuyên ngành của mình để làm việc trong những lĩnh vực và ngành nghề phù hợp với tác phong chuyên nghiệp, có đạo đức và tinh thần trách nhiệm cao, có sức khỏe tốt, có trình độ lý luận chính trị và kiến thức quốc phòng - an ninh. Sinh viên có thể đạt được các tiêu chuẩn theo quy định trong Khung trình độ quốc gia, có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm việc hiệu quả, sáng tạo, có khả năng học tập, nâng cao trình độ đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương, các tỉnh thành khác trong cả nước, và trong khu vực.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đạt được các mục tiêu, yêu cầu về kiến thức cụ thể sau:

- PO1: có hiểu biết cơ bản về lý luận, chính trị bao gồm Các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh;
- PO2: áp dụng được các kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng để chăm sóc sức khỏe cho bản thân và sẵn sàng tham gia bảo vệ tổ quốc trong trường hợp cần thiết;
- PO3: nắm được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;
- PO4: áp dụng được các kiến thức và hiểu biết về tiếng Anh trình độ cận Bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam (cận C1 Khung tham chiếu châu Âu hoặc các kiểu loại tiếng Anh có trình độ tương đương khác) vào thực tiễn cuộc sống và công việc.
- PO5: có hiểu biết cơ bản về Ngôn ngữ Anh như ngữ âm, âm vị, ngữ nghĩa, từ vựng,

ngữ pháp, cú pháp, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn...;

- PO6: áp dụng được một số kiến thức liên văn hoá trong giao tiếp tiếng Anh, đặc biệt là văn hóa Anh - Mỹ.
- PO7: sử dụng được các kiến thức tiếng Anh chuyên ngành, tiếng Anh học thuật để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn sau khi ra trường.
- PO8: có tư duy sáng tạo trong công việc và nghiên cứu khoa học.
- PO9: áp dụng được các kiến thức và hiểu biết về tin học cơ bản và tin học ứng dụng.
- PO10: có kiến thức và hiểu biết về Ngoại ngữ hai như tiếng Pháp, tiếng Trung, hoặc tiếng Nga tương đương trình độ bậc 3 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam.

1.2.2. Kỹ năng

- PO11: giao tiếp tiếng Anh ở mức độ tương đối thành thạo trong các tình huống giao tiếp công việc và xã hội.
- PO12: có kỹ năng học tập hiệu quả để tiếp tục nâng cao kiến thức và năng lực thực hành ngôn ngữ.
- PO13: tương đối thuần thục trong việc vận dụng kiến thức cơ bản và kiến thức Ngôn ngữ Anh vào các hoạt động nghề.
- PO14: có khả năng phân tích, xử lý thông tin và để giải quyết vấn đề logic và thuyết phục với cách diễn đạt ý tưởng gọn gàng, khúc chiết đem lại hiệu quả cao cho công việc.
- PO15: có kỹ năng giao tiếp phù hợp với ngữ cảnh, vai giao tiếp, thể hiện nếp sống văn hóa, văn minh, lịch sự trong mọi tình huống.
- PO16: có năng lực làm việc nhóm, lắng nghe ý kiến bạn bè, đồng nghiệp, phát huy tinh thần tập thể, biết sử dụng một số kỹ năng mềm và các công cụ từ xa để tạo hiệu quả tốt cho công việc.
- PO17: sử dụng tiếng Anh tương đối thành thạo ở các lĩnh vực khác nhau như biên, phiên dịch, các hoạt động liên quan đến dịch vụ, kinh tế - xã hội, thương mại và giao dịch kinh doanh...
- PO18: có thể giảng dạy tiếng Anh tại các trường PTTH sau khi đã học thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.
- PO19: Ngoại ngữ: có thể sử dụng ngoại ngữ thứ hai tương đương với trình độ bậc 3/6 KNLNN cho Việt Nam.

1.2.3. Thái độ

- PO20: có thái độ học tập tích cực, chủ động, vui vẻ và đam mê.
- PO21: có đạo đức, phẩm chất chính trị tốt, có tính kỷ luật và ý thức trách nhiệm công dân.
- PO22: có hoài bão và ý thức phát triển nghề nghiệp, thường xuyên rèn luyện sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- PO23: có ý thức cộng đồng và tham gia tích cực các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể.
- PO24: có tinh thần yêu nước, yêu đồng bào, tinh thần tự hào dân tộc.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Yêu cầu năng lực

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành ĐH Ngôn ngữ Anh, sinh viên có khả năng:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra (PLO)
<i>2.1.1 Về kiến thức</i>	
PLO 1	- áp dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội như pháp luật, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, triết học, như một kim chỉ nam chi phối hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
PLO 2	- vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ học như ngôn ngữ học đối chiếu, ngữ âm, âm vị, ngữ nghĩa, hình thái học, ngữ pháp, cú pháp, ngữ dụng học, vào quá trình học và sử dụng tiếng Anh như một ngoại ngữ; - ứng xử phù hợp dựa trên hiểu biết về văn hóa - xã hội và nhân văn với những người tham gia giao tiếp đến từ những nền văn hoá khác nhau nhất là những người đến từ các nước nói tiếng Anh.
PLO 3	- phân tích dữ liệu cả tiếng Việt và tiếng Anh, đưa ra các quyết định, đề xuất, giải pháp nhằm xử lý các vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả.
<i>2.1.2. Về kỹ năng</i>	
PLO 4	- giao tiếp tiếng Anh thành thạo tương đương trình độ cận bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam (tiền C1 CEFR)
PLO 5	- sử dụng tốt tiếng Anh trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, du lịch, nhà hàng, khách sạn, văn phòng, hàng không, biên - phiên dịch, dạy - học tiếng Anh.
PLO 6	- làm việc nhóm, tập hợp sức mạnh tập thể, sử dụng được một số kỹ năng mềm trong quá trình học tập và làm việc. (Hoàn thành 2 khóa đào tạo Kỹ năng mềm phù hợp với chuyên ngành đào tạo.)
PLO 7	- tư duy về khoa học, năng động, sáng tạo, tự học tập, tự lập thân lập nghiệp, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.
PLO 8	- sử dụng tốt công nghệ thông tin, các thiết bị kỹ thuật hiện đại như máy tính, máy chiếu làm công cụ học tập và làm việc.
PLO 9	- sử dụng Ngoại ngữ thứ hai như Tiếng Pháp, Tiếng Trung hoặc Tiếng Nga ở mức trình độ cơ bản để hiểu biết sâu sắc hơn các đặc điểm chung và riêng của những ngôn ngữ khác nhau.
<i>2.1.3. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</i>	
PLO 10	- tích cực, chủ động trong việc tự học tập, bồi dưỡng và trau dồi chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội ngày càng cao.

PLO 11	- xử lý công việc một cách kịp thời, hiệu quả, phục vụ mục tiêu chung của đơn vị sử dụng lao động, thể hiện phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.
PLO 12	- tham gia các hoạt động thể dục thể thao, sinh hoạt tập thể, các hoạt động vì cộng đồng.

2.2. Trình độ Ngoại ngữ

Có chứng chỉ Ngoại ngữ 2 trình độ bậc 3/6 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam hoặc tương đương (Nội bộ).

2.3. Trình độ Tin học

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

2.4. Sự tương thích của chuẩn đầu ra với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn của trường, khoa và mục tiêu đào tạo của chương trình

Chuẩn đầu ra		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Triết lý giáo dục trường		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Trường	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Khoa	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
Mục tiêu đào tạo của chương trình	Mục tiêu chung	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
	Mục tiêu cụ thể	Kiến thức	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
		Kỹ năng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
		Thái độ	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.5. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1	M	L	L			L	M			H	H	H
PO2	H									M	H	M
PO3	H	M	H			M				M		
PO4	M	H	M	H	M	M	M					
PO5	L	H	H	M	L	M	M	M				
PO6	M	H	M	L							M	
PO7					H		M					

PO8				L	L	L	H	L	L			
PO9								H				
PO10				H							M	
PO11						M						
PO12	H			H								
PO13			H									
PO14		H	H	H	M							
PO15	L	L	L	H								
PO16						H		H		M	M	M
PO17					H							
PO18					M							
PO19	L								H			
PO20										H		L
PO21										M	H	M
PO22										H	H	H
PO23										M	M	H
PO24										M	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.6. Mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia

TT	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCT N4
PLO1	x	x			x	x		x	x	x	x		x	x	x
PLO2	x	x		x	x	x		x	x	x	x		x	x	x
PLO3	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
PLO4	x	x				x		x	x	x		x		x	x
PLO5	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO6												x	x		x
PLO7		x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
PLO8		x			x					x		x	x		
PLO9											x				
PLO10												x		x	x
PLO11												x	x	x	x
PLO12												x	x		x

Ghi chú: đánh dấu X các ô tương ứng.

Chuẩn đầu ra Khung trình độ Quốc gia		
Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách

- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
---	--	---

3. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

3.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

1	Nhân viên văn phòng, biên - phiên dịch viên, làm dự án, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan về văn hóa, giáo dục, kinh tế.
2	Làm trợ lý hoặc thư ký cho giám đốc các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân có sử dụng tiếng Anh.
3	Làm việc trong các lĩnh vực hàng không, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng lữ hành tại các cơ quan quản lý du lịch, văn phòng tour.
4	Giáo viên giảng dạy cho học sinh các cấp THPT và tại các trung tâm ngoại ngữ sau khi học thêm các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.
5	Làm giám đốc tại các trung tâm ngoại ngữ và một số danh nghiệp.

3.2. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	H	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H	H
2	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
3	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H
4	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H
5	H	H	H	H	H	H	H	H	M	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 139 tín chỉ (chưa kể giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng	24
		34		34	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	84	21	105	76
	1. Kỹ năng ngôn ngữ	56		56	40
	2. Kiến thức ngôn ngữ	2	9/18	11	8
	3. Kiến thức văn hoá, văn học	5	2/4	7	5
	4. Tiếng Anh chuyên ngành	12		12	9
	5. Kiến thức bổ trợ		6/12	6	4
3	Thực tập tốt nghiệp	5		5	4
4	Luận văn tốt nghiệp/Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	4	4/8	8	6
Tổng cộng		118	21/42	139	
Tỷ lệ % (Bao gồm cả số TC của các môn tự chọn)		85	15		

5.1 Kiến thức giáo dục đại cương

34 Tín chỉ

(Chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

TT	Tên học phần	Số TC
Kiến thức đại cương (General knowledge)		34
1	Triết học Mác - Lênin	3
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
6	Pháp luật đại cương	2
7	Tiếng Trung 1/ Tiếng Pháp 1	2
8	Tiếng Trung 2/ Tiếng Pháp 2	2

9	Tiếng Trung 3/ Tiếng Pháp 3	3
10	Tin học cơ bản	2
11	Tin học ứng dụng	3
12	Tiếng Việt thực hành	2
13	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
15	Ngôn ngữ học đối chiếu (Comparative and contrastive linguistics)	2
Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng		8 TC
16	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1
17	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1
18	<i>Giáo dục thể chất 3</i>	1
19	<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1
20	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>	4 TC

5.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

106 Tín chỉ

5.2.1 Kỹ năng ngôn ngữ

56 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú	
21	Luyện âm (English Pronunciation in Use)	2		
22	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2		
23	Ngữ pháp thực hành (Grammar Practice)	2		
24	Nói trước công chúng (Public speaking)	2		
25	Kỹ năng Đọc B1.1 (Reading B1.1)	2	B1.1	Các kỹ năng được học dạy theo trình tự từ B1-C1
26	Kỹ năng Viết B1.1 (Writing B1.1)	2		
27	Kỹ năng Nghe B1.1 (Listening B1.1)	2		
28	Kỹ năng Nói B1.1 (Speaking B1.1)	2		
29	Kỹ năng Đọc B1.2 (Reading B1.1)	2	B1.2	
30	Kỹ năng Viết B1.2 (Writing B1.2)	2		
31	Kỹ năng Nghe B1.2 (Listening B1.2)	2		
32	Kỹ năng Nói B1.2 (Speaking B1.2)	2		
33	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2	B2.1	
34	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2		
35	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2		
36	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	2		
37	Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2	B2.2	
38	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	2		
39	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	2		

40	Kỹ năng Nói B2.2 (Speaking B2.2)	2		
41	Kỹ năng Đọc C1.1 (Reading C1.1)	2	C1.1	
42	Kỹ năng Viết C1.1 (Writing C1.1)	2		
43	Kỹ năng Nghe C1.1 (Listening C1.1)	2		
44	Kỹ năng Nói C1.1 (Speaking C1.1)	2		
45	Kỹ năng Đọc C1.2 (Reading C1.2)	2	C1.2	
46	Kỹ năng Viết C1.2 (Writing C1.2)	2		
47	Kỹ năng Nghe C1.2 (Listening C1.2)	2		
48	Kỹ năng Nói C1.2 (Speaking C1.2)	2		

5.2.2 Kiến thức ngôn ngữ

11 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
48	Ngôn ngữ học Anh (English linguistics)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần sau)</i>		
49	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2
50	Từ vựng và Ngữ nghĩa học (Lexicology & Semantics)	2
51	Ngữ âm-Âm vị (Phonetics and Phonology)	2
52	Luyện âm 2	2
53	Cú pháp học (Syntax)	2
54	Phỏng vấn (Interview)	2
55	Ngữ dụng học (Pragmatics)	3
56	Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	3

5.2.3 Kiến thức văn hoá, văn học

7 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
57	Văn hoá Anh-Mỹ (Introduction to British-American culture)	3
58	Văn học Anh-Mỹ (Introduction to British-American literature)	2
<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		
59	Giao tiếp liên văn hoá (Cross-cultural communication)	2
60	Văn hoá các nước ASEAN (Introduction to ASEAN Culture)	2

5.2.4 Tiếng Anh chuyên ngành

12 Tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
61	Tiếng Anh Hành chính-Văn phòng (English for Office administration)	2
62	Tiếng Anh Du lịch (English in Tourism)	2
63	Tiếng Anh Nhà hàng-Khách sạn (English in Hotel and	2

	Restaurant Services)	
64	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại (English for Commercial Communication)	2
65	Thực hành Biên dịch (Translation Practice)	2
66	Thực hành Phiên dịch (Consecutive Interpretation Practice)	2

5.2.5 Kiến thức bổ trợ tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 8 học phần sau) **6 Tín chỉ**

TT	Tên học phần	Số TC
67	Ngữ pháp thực hành nâng cao (Advanced Grammar Practice)	2
68	Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	2
69	Kỹ năng viết bài luận học thuật (Research paper)	2
70	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại nâng cao (Advanced English for Commercial Communication)	2
71	Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch (English for tour guides)	2
72	Ngôn ngữ học xã hội (socio-linguistics)	2

5.2.6 Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp

13 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số TC
73	Thực tập tốt nghiệp	5
74	Làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8
	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	8
	<i>Học các học phần thay thế KL TN</i>	8
	Kỹ năng Nghe nâng cao (Advanced Listening)	2
	Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)	2
	<i>Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần sau)</i>	2
	Kỹ năng đọc nâng cao (Advanced Reading)	2
	Kỹ năng đọc tăng cường (Intensive Reading)	2
	Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)	2
	Kỹ năng viết học thuật (Academic Writing)	2

6. Đối tượng và phương thức tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành

của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Quảng Bình.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

8. Chiến lược và phương pháp dạy học

Lấy người học làm trung tâm và đường hướng giao tiếp là 2 chiến lược và phương pháp chủ đạo chi phối các hoạt động dạy học trong suốt quá trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh. Cụ thể bao gồm các chiến lược và phương pháp dạy học như: thuyết trình tích cực, thảo luận, giải quyết vấn đề, brainstorming, làm mẫu, tự tìm tòi khám phá, mô hình, thực hành, trải nghiệm thực tế, nghiên cứu nhóm, phát triển giá trị

9. Phương pháp đánh giá

9.1. Nội dung và phương pháp đánh giá

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình

Cụ thể các nội dung được đánh giá gồm:

- Đánh giá chuyên cần, thái độ học tập,
- Đánh giá tiến trình học (formative assessment),
- Đánh giá tổng kết (summative assessment),
- Báo cáo/bảo vệ luận án, thực tập tốt nghiệp.

Các phương pháp đánh giá được cụ thể như sau: vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, kết hợp trắc nghiệm và tự luận, thực hành thực tập, trải nghiệm thực tế, bài tập lớn.

9.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Bộ môn tiếng Anh, Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

9.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

10. Mô tả chương trình dạy học

10.1. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của học phần	Khối lượng kiến thức					Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng số (tiết)	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Gereral knowledge)									
1	MLTHML.124	Triết học Mác-Lênin (Marxist-Leninist philosophy)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về triết học Mác – Lênin, trọng tâm là triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó giúp sinh viên hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng nhằm đáp ứng nhu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.	3	45	0	90	135	Không

2	MLKTCT .125	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (<i>Political economy Marxism Leninism</i>)	Học phần trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, sáng tạo, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp nội dung phù hợp với đối tượng sinh viên không chuyên lý luận chính trị bậc đại học. Góp phần hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin.	2	30	0	60	90	Triết học Mác – lênin
3	MLCNXH .126	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Science socialism</i>)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi và chuyên sâu về CNXH KH, từ đó nhằm hình thành các kỹ năng cơ bản và kỹ năng chuyên ngành để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về chính trị - xã hội liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Đồng thời hình thành và phát triển thái độ tích cực, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các hoạt động của cộng đồng xã hội.	2	30	0	60	90	Triết học Mác – Lênin
4	MLTHCM .127	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.	2	30	0	60	90	Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin;

									Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Cung cấp những tri thức có tính chất hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2021).	2	30	0	60	90	Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương (General law)	Giới thiệu những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay; cơ chế điều chỉnh của pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam.	2	20	10	60		Không
7	NNTRUNG.001	Tiếng Trung 1 (Chinese 1)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 1, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như ngữ âm, quy tắc viết chữ Hán, từ vựng, sử dụng các mẫu câu đơn giản tiếng Trung vào giao tiếp ở trình độ tiền HSK 1 (Nội bộ) với các chủ đề thường gặp trong đời sống hằng ngày của sinh viên như: giới thiệu thông tin về cá nhân, học tập, quốc tịch, nghề nghiệp, gia đình...	2	30	0	60	30	Không

8		Tiếng Pháp 1 (French 1)	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ pháp tiếng Pháp như từ loại: danh từ, động từ, tính từ, mạo từ, cấu trúc các loại câu: khẳng định, phủ định, nghi vấn, câu so sánh, câu điều kiện...vv, đồng thời giới thiệu cách phát âm các từ vựng và rèn luyện các kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết tiếng Pháp thông qua các đoạn hội thoại, các đoạn văn ngắn. Đặc biệt, học phần này chú trọng hướng dẫn cách chia các động từ ở các thì đơn (hiện tại đơn, tương lai đơn, quá khứ chưa hoàn thành) giúp cho sinh viên có nền tảng để tiếp tục học tiếp về các thì khác ở các học phần tiếp theo. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Pháp trong các tình huống giao tiếp đơn giản.	2	30		60		Không
9	NNTRUNG .002	Tiếng Trung 2 (Chinese 2)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 2, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Trung vào giao tiếp ở trình độ tiền HSK 2 (Nội bộ) với các chủ đề, chủ điểm như: nói về nơi chốn ; đi mua sắm, hỏi về giá cả; chủ đề về thời gian; về việc đi làm thêm; thời gian rảnh rỗi...	2	30	0	60	30	Học Xong học phần tiếng Trung 1
10		Tiếng Pháp 2 (French 2)	Củng cố kiến thức đã được học trong học phần trước đồng thời cung cấp các kiến thức ngữ pháp mới về từ vựng và cấu trúc câu như: đại từ quan hệ, đại từ sở hữu, đại từ làm tân ngữ trực tiếp/gián tiếp, câu điều kiện, câu bị động, thì quá khứ kép, thì quá khứ xa, thức điều kiện hiện tại... Học phần này tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên, đặc biệt cung cấp kiến thức cần thiết hỗ trợ cho việc phát triển kỹ năng nghe và nói tiếng Pháp như: từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ và các chức năng lời nói để giao tiếp, các chủ đề về sinh hoạt, cuộc sống, văn hóa của người dân Pháp.	2	30		60		Tiếng Pháp 1

11	NNTRUNG.003	Tiếng Trung 3 (Chinese 3)	Kết thúc học phần Tiếng Trung 3, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Trung vào giao tiếp ở trình độ HSK 2 (Nội bộ) với các chủ đề sau: chuyển nhà, mua quần áo, vấn đề làm thêm của sinh viên, tặng quà, kỹ năng nghe và nói của tôi rất tốt, thời gian online, máy sưởi chưa sửa được, đồ ăn nhanh có thể ship tận nhà, túi xách tôi để trên bàn.. Sinh viên có khả tự học, tự thực hành để đạt được năng lực giao tiếp tiếng Trung ở trình độ HSK2. Để đáp ứng được chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên trình độ HSK3 (Nội bộ), sau khi học xong các học phần tiếng Trung 1,2,3-Sinh viên phải học bổ túc thêm 120 tiết ở Trung tâm ngoại ngữ.	3	45	0	90	45	Học Xong học phần tiếng Trung 2
12		Tiếng Pháp 3 (French 3)	Học phần tiếp tục giới thiệu những kiến thức ngữ pháp như: đại từ nghi vấn (lequel, laquelle, lesquels, lesquelles), thức điều kiện quá khứ, thức giả định, câu trực tiếp – gián tiếp, câu điều kiện, câu nguyên nhân – kết quả... Đồng thời rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và cung cấp kiến thức cần thiết hỗ trợ cho việc phát triển kỹ năng viết tiếng Pháp như: từ vựng, cấu trúc, thuật ngữ, bố cục một bài viết của các đoạn trích, bài báo, thư tín... và các chủ đề về sinh hoạt, cuộc sống, văn hóa của người dân Pháp. Kết thúc học phần này, sinh viên có trình độ tiếng Pháp tương đương chứng chỉ DELF A2.	3	60		90		Tiếng Pháp 1 & 2
13	TITHUD.001	Tin học cơ bản (Basic informatics)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về Tin học và máy tính điện tử, có thể ứng dụng Tin học văn phòng vào học tập và công việc. Rèn luyện kỹ năng quản lý, sử dụng máy tính, khai thác các ứng dụng Tin học văn phòng phục vụ học tập, giảng dạy và công tác trên các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Các nội dung chính: các kiến thức về tin học, máy tính điện tử, hệ điều hành; các kỹ thuật và kỹ năng soạn thảo văn bản; sử dụng bảng tính điện tử,...	2	15	30	60		Không

14	TITHUD.123	Tin học ứng dụng (Applied informatics)	Kết thúc học phần, sinh viên được củng cố năng lực sử dụng công nghệ thông tin trong việc dạy và học ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh. Sinh viên không chỉ nắm được các kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày mà còn được thực hành sử dụng các phần mềm và công nghệ thông tin trong hoạt động nghề có sử dụng tiếng Anh như dạy học tiếng Anh, hướng dẫn viên du lịch, nhân viên lễ hành, dịch thuật viên, nhân viên lễ tân, nhân viên nhà hàng khách sạn.	3	9	21	60	Sinh viên đã học và đạt điểm trung bình trở lên môn tin học cơ bản.
15	VATVTH.054	Tiếng Việt thực hành (Vietnamese in use)	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản, kỹ năng chính tả, dùng từ, đặt câu tiếng Việt theo các mô hình tiêu biểu của tiếng Việt với mục đích nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt cho sinh viên.	2	30			Không
16	VACSVH.113	Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese culture)	Môn học bao gồm những kiến thức chung về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố, những đặc trưng và quy luật phát triển của văn hoá Việt Nam, các vùng văn hoá Việt Nam; phương pháp tiếp cận tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề của văn hoá Việt Nam; rèn kỹ năng vận dụng kiến thức văn hoá học vào phân tích ngôn ngữ và tác phẩm văn học.	2	30		60	Không
17	NNNCKH.004	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Scientific research methods)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng hiểu những kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến các khái niệm, mục tiêu và kỹ năng học tập nghiên cứu ở bậc đại học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ và phương pháp học và giảng dạy tiếng nước ngoài. Sinh viên làm quen với các công cụ, kỹ năng nghiên cứu, các giai đoạn của từng loại hình nghiên cứu khác nhau, đồng thời cũng hình thành và phát triển ở sinh viên khả năng hiểu và phân tích đánh giá một công trình nghiên cứu cụ thể.	3	45		90	Sinh viên đã hoàn thành các học phần giáo dục đại cương

18	VNONU.055	Ngôn ngữ học đối chiếu (Comparative and contrastive linguistics)	Sau khi kết thúc học phần sinh viên sẽ có cơ sở lý luận và kiến thức cơ bản trong đối chiếu các ngôn ngữ loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... từ đó có khả năng vận dụng so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng Anh, làm rõ những đặc trưng khác biệt để hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ, hình thành kỹ năng nói, viết thành thạo trong giao tiếp. Ngoài ra, thông qua học phần này, sinh viên có thể vận dụng thành thạo một số thao tác cụ thể được sử dụng trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ, qua đó hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ bản
----	-----------	--	---	---	----	--	----	--	---

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở ngành

19	NNLA.010	Luyện âm 1 (English Pronunciation in Use 1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng phát âm tiếng Anh, có thể sử dụng từ điển để tự đọc phát âm từ mới dựa vào bảng phiên âm quốc tế. Cụ thể là sinh viên biết cách phân biệt các phụ âm gần giống nhau như ‘đ’ và ‘θ’, ‘s’ và ‘z’, ‘j’ và ‘z’..., cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, cách đọc các phụ âm cuối ở danh từ số nhiều và động từ thêm đuôi ở hiện tại (-s, -es) và quá khứ (-ed). Đồng thời sinh viên biết cách đọc trọng âm của từ, ngữ điệu của câu để nghe dễ dàng hơn và tự tin hơn khi giao tiếp với người nước ngoài.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh ở bậc Trung học phổ thông.
20	NNTV.012	Từ vựng thực hành (Vocabulary in use)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được một số khái niệm và các vấn đề cơ bản về từ vựng và việc sử dụng từ vựng tiếng Anh trong giao tiếp; hiểu về cấu trúc từ và biết cách thành	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng

			lập từ; phân biệt được các cụm từ với thành ngữ; nhận biết sự khác biệt của tiếng Anh-Anh và Anh Mỹ. Từ đó sinh viên có thể sử dụng linh hoạt các từ vựng, cấu trúc từ vựng, cụm từ hay thành ngữ tiếng Anh trong từng văn cảnh khác nhau thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ B1.						B1.1.
21	NNNPTA.013	Ngữ pháp thực hành (Grammar Practice)	Giúp sinh viên ôn lại các kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở mức trình độ từ B1- B2 đồng thời tăng cường việc thực hành sử dụng chúng vào ngữ cảnh thực tế; Giúp sinh viên nắm được những đặc điểm cơ bản của Danh từ, Tính từ, Động từ, Giới từ và Trạng từ tiếng Anh, các phương thức cấu tạo từ chủ yếu và thứ yếu; khái niệm cụm từ đơn, cụm từ phức. Sinh viên sử dụng các cấu trúc ngữ pháp khác nhau một cách linh hoạt để diễn đạt nghĩa một cách chính xác.	2	30		60		Học phần Ngữ pháp thực hành được triển khai giảng dạy sau khi sinh viên học xong học phần tiếng Anh 2
22	NNNTCC.201	Nói trước công chúng (Public speaking)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức ngôn ngữ cơ bản để ứng dụng trong kỹ năng thuyết trình trước đám đông như các quy tắc, cách thức, thuật ngữ, nghệ thuật thu hút người nghe; các kỹ thuật sử dụng âm lượng như cách ngắt quãng lời nói và ngữ điệu, kỹ năng sử dụng cử chỉ, điệu bộ trong giao tiếp và kỹ năng sử dụng công nghệ, phương tiện nghe nhìn trong công việc giao tiếp... Thông qua đó, sinh viên tăng cường tính tự tin và đạt được hiệu quả cao trong việc nói trước đám đông.	2	30		60		SV năm 2
23	NNKNDO.250	Kỹ năng Đọc B1.1 (Reading B1.1)	Kết thúc học phần, đạt được kỹ năng Đọc ở trình độ B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể đọc hiểu các bài khóa đơn giản có tính truyền tải thông tin về những đề tài ưa thích, chi tiết các bài báo, sự kiện văn hoá, tiểu sử, hiểu được ý chính của các văn bản trong lĩnh vực quen	2	30		60		Không

			thuộc.						
24	NNKNVI.253	Kỹ năng Viết B1.1 (Writing B1.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp viết và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Viết tiếng Anh ở trình độ tiền B1 (CEFR tương đương bậc 3 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Về năng lực Viết, sinh viên có thể viết chuyển đổi câu, bản ghi chú, email, thư thân mật, kể lại câu chuyện (tương ứng với Part 1, Part 2 và Part 3 trong định dạng đề thi PET). Đồng thời, sinh viên được củng cố một số điểm ngữ pháp hỗ trợ cho hoạt động viết. Học phần giới thiệu và hướng dẫn sinh viên làm quen với một số đề thi Kỹ năng Viết hoàn chỉnh theo định dạng đề thi PET của Cambridge English và bậc 3 KNLNN VN (V-steps).	2	30		60		Không
25	NNKNNG.251	Kỹ năng Nghe B1.1 (Listening B1.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Về kỹ năng Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ hay những người không trực tiếp đối thoại, ở học phần này, sinh viên có thể hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường lớp học và những nhu cầu thiết yếu. Về kỹ năng nghe thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn, sinh viên có thể hiểu, làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận.	2	30		60		Không
26	NNKNNO.252	Kỹ năng Nói B1.1 (Speaking B1.1)	Kết kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ tiền B1 (CEFR tương đương	2	30		60		Không

			bậc 3 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Về năng lực Nói độc thoại, sinh viên có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong các lĩnh vực quan tâm, trình bày các bài thuyết trình đơn giản được chuẩn bị trước. Về năng lực Nói tương tác, sinh viên có thể tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, có thể sử dụng những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện cuộc phỏng vấn, trả lời được một vài câu hỏi tự phát khi phỏng vấn.						
27	NNKNDO.254	Kỹ năng Đọc B1.2 (Reading B1.2)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể hoàn thiện kiến thức ngôn ngữ và phát triển đầy đủ các kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ B1 (khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên tiếp tục phát triển kỹ năng đọc hiểu các văn bản trong bối cảnh khác nhau về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình; nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc; hiểu rõ và xử lý các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn; hiểu rõ các hướng dẫn sử dụng cho một quy trình hay một thiết bị cụ thể.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Đọc B1.1
28	NNKNVI.257	Kỹ năng Viết B1.2 (Writing B1.2)	Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Sinh viên có thể viết các thư từ cá nhân, đưa tin, thông báo hay trình bày suy nghĩ bản thân, thư xin việc, viết các bài luận ngắn thuật lại các trải nghiệm, sự kiện đơn giản chi tiết.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành Kỹ năng Viết B1.1

29	NNKNNG.255	Kỹ năng Nghe B1.2 (Listening B1.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nghe cơ bản ở trình độ Trung cấp B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu). Đối với kỹ năng Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ hay những người không trực tiếp đối thoại, SV có thể xác định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng. Về kỹ năng Nghe thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn, SV có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Và trong kỹ năng nghe đài, báo chí và xem truyền hình, SV có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn...	2	30	60	Sinh viên đã hoàn tất chương trình B1.1
30	NNKNNO.256	Kỹ năng Nói B1.2 (Speaking B1.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B1. Sinh viên có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc; kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và diễn đạt được cảm xúc của mình; nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng; tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp; đưa ra những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn; giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình; bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.	2	30	60	Sau khi đã hoàn thành các học phần Nói B1.1

31	NNB21R.218	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được những kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ tiên B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Đồng thời, sinh viên được rèn luyện và phát triển các kỹ năng Đọc ở trình độ tiên B2 theo dạng đề thi FCE gồm 3 phần cụ thể khác nhau. Sinh viên có thể đọc hiểu với khả năng đọc lập lớn, điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc phù hợp theo từng dạng văn bản về nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau và mục đích đọc cụ thể.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B1.2
32	NNB21W.223	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp viết và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Viết tiếng Anh ở trình độ tiên B2 (theo CEFR tương đương bậc cận bậc 4 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên có thể viết các văn bản rõ ràng, chi tiết nhiều đề tài sở trường, viết bưu thiếp, đáp lời mời, thư đặt phòng, hỏi thông tin, viết các bài luận, báo cáo biết nhấn mạnh các điểm quan trọng và các ý bổ sung phù hợp. Học phần giúp rèn luyện cho sinh viên một số các kỹ năng cần thiết cho kỹ năng viết như brainstorming, listing ideas, self-correcting, peer-correcting... Đồng thời sinh viên được rèn luyện khả năng, ý thức làm việc theo nhóm, cập thông qua các bài tập thực hành như trao đổi bài, gửi thư cho nhau, sửa bài theo nhóm v.v...Ngoài ra, học phần còn	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng viết B1.1, B1.2

			giúp rèn luyện cho sinh viên thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật trong công việc tạo tiền đề cho những học phần khác trong tương lai.						
33	NNB21L.222	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được những kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ tiền B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể theo dõi và nghe hiểu ý chính của các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại được truyền đạt bằng ngôn ngữ chuẩn mực về các chủ đề như: các sự kiện, âm nhạc – thể thao, khoa học, gia đình khi được diễn đạt rõ ràng và bằng giọng chuẩn. Sinh viên có các kỹ năng nghe hiểu nắm nội dung chính hay tìm thông tin chi tiết để làm các dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin đúng với người phát ngôn và điền từ vào chỗ trống	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B1.2
34	NNB21S.221	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được vốn từ vựng, các cấu trúc ngôn ngữ để giao tiếp tiếng Anh ở trình độ tiền B2. Có thể mô tả rõ ràng, chi tiết về các chủ đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực quan tâm. Có thể lập luận một cách có hệ thống, nhấn mạnh được những điểm quan trọng bằng những chi tiết minh họa liên quan. Có thể trả lời các câu hỏi sau khi trình bày một cách lưu loát, tự nhiên, không gây căng thẳng cho bản thân hay cho người nghe. Có thể truyền đạt các mức độ cảm xúc và làm nổi bật tầm quan trọng của kinh nghiệm cá nhân. Có thể tiến hành một cuộc phỏng vấn một cách trôi chảy và có hiệu quả, xuất phát một cách tự nhiên từ các câu hỏi đã chuẩn bị sẵn, tiếp nối bằng phần trả lời sáng tạo, thăm dò.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nói B1.1, B1.2
35	NNB22R.219	Kỹ năng Đọc B2.2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sử	2	30		60		Sinh viên đã

		(Reading B2.2)	dụng được kiến thức ngôn ngữ và vận dụng các chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Đọc hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 (CEFR tương đương bậc 4 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên có thể đọc một cách tương đối độc lập, có khả năng điều chỉnh phương thức và tốc độ đọc theo từng dạng văn bản và mục đích đọc cũng như sử dụng các nguồn tham khảo phù hợp một cách có chọn lọc, có một lượng lớn từ vựng chủ động phục vụ quá trình đọc nhưng có thể vẫn còn gặp khó khăn với các thành ngữ ít xuất hiện. Sinh viên có thể đọc hiểu và nắm bắt được nội dung chính của các bài báo và báo cáo liên quan đến các vấn đề thời sự, trong đó tác giả thể hiện lập trường hoặc quan điểm cụ thể; đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để định vị được các thông tin hữu ích, xử lý các dạng bài tập liên quan một cách chủ động. Sinh viên có thể tóm tắt nhiều loại văn bản thực tế và hư cấu, có thể đưa ra nhận định, thảo luận về các quan điểm đối lập và các chủ đề chính.						hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.1
36	NNB22W.220	Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	Kết thúc học, sinh viên có khả năng đạt năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B2. Sinh viên có thể viết thư tín về công việc thông thường hàng ngày (thư xin giải đáp, thư kèm đơn xin việc) và các lời nhắn có tính chất riêng tư hoặc trang trọng, viết báo cáo và các mẫu tin, bài báo ngắn; chủ động kiểm soát và linh hoạt trong việc sử dụng các cấu trúc thường gặp, các cấu trúc ghép và phức, các vấn đề về chính tả v.v. Sinh viên có khả năng kiểm soát tốt và sử dụng linh hoạt ngôn ngữ tiếng Anh trong mọi tình huống. Ngoài ra, sinh viên có thể viết bài chi tiết, rõ ràng, bố cục chặt chẽ về các chủ đề phức tạp,	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Anh B2.1

			làm nổi bật những ý quan trọng, mở rộng lập luận và quan điểm hỗ trợ cho bài viết với các bằng chứng, ví dụ cụ thể và tóm tắt dẫn đến kết luận phù hợp. Sinh viên có khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động viết, có kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm hay cá nhân. Rèn luyện cho sinh viên một số các kỹ năng cần thiết cho kỹ năng viết như brainstorming , listing ideas, self-correcting, peer-correcting... Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết thư xã giao, thư giao dịch, bưu thiếp, bài luận.						
37	NNB22L.224	Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được những kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 (bậc 4 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). Sinh viên có thể hiểu các thông báo, tin nhắn và các đoạn hội thoại hay độc thoại của người bản ngữ về các chủ đề như: cuộc sống-con người, thế giới tự nhiên, các hoạt động giải trí-du lịch, được diễn đạt bằng phương ngữ chuẩn với tốc độ nói bình thường. Sinh viên cũng có thể theo dõi và hiểu được các ý chính trong các bài giảng, bài phát biểu, bài tường thuật và các bài phỏng vấn trên đài phát thanh sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hay học thuật. Đồng thời sinh viên có kỹ năng nhận biết tình huống, mục đích, thái độ và ý định của người nói, đặc biệt là kỹ năng ghi chú ‘note-taking’ để làm các dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin đúng với người phát ngôn và điền từ vào chỗ trống.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành chương trình Kỹ năng tiếng B2.1.
38	NNB22S.221	Kỹ năng Nói B2.2	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên thông hiểu ngôn ngữ tiếng Anh và kỹ năng Nói ở trình độ B2	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành

		(Speaking B2.2)	(bậc 4 Khung NNNL 6 bậc giành cho Việt Nam). Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề, các điểm ngữ pháp liên quan để áp dụng trong quá trình nói tiếng Anh. Đồng thời, những cụm từ hữu ích trong việc mô tả tranh, so sánh, đối chiếu, lựa chọn một phương án thích hợp cũng được lồng ghép trong từng bài. Sinh viên có thể miêu tả và trình bày về một chủ đề yêu thích một cách rõ ràng, biết duy trì lời nói một cách hợp lý, khá trôi chảy, biết mở rộng và phát triển ý phù hợp, cách sử dụng ngữ điệu, nhấn mạnh ý kiến muốn diễn đạt về các đề tài liên quan đến lĩnh vực ưa thích, việc làm hay vui chơi giải trí, du lịch. Ngoài ra, nội dung học phần giúp người học phát triển các kỹ năng Nói tiếng Anh, bao gồm hai hình thức chính là Nói độc thoại, và Nói tương tác, đáp ứng mục tiêu và yêu cầu của trình độ B2.						học phần Kỹ năng Nói B2.1
39	NNC11R.226	Kỹ năng Đọc C1.1 (Reading C1.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được các yêu cầu và vốn kiến thức ngôn ngữ cần có để đạt được năng lực đọc hiểu ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể hiểu chi tiết các văn bản dài, phức tạp, kể cả các văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Ngoài ra, sinh viên ghi nhớ và áp dụng được những chiến lược để phát triển tốt kỹ năng đọc hiểu ở trình độ tiền C1 tương đối thành thạo. Sinh viên tiếp cận và rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu ở cấp độ tiền C1 như đọc lấy thông tin và lập luận, đọc tìm thông tin, đọc xử lý văn bản,... . Đồng thời, học phần này giúp sinh viên	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc B2.2

			hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động đọc hiểu; rèn luyện kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm; Kết hợp phát triển kỹ năng nói, viết Tiếng Anh.						
40	NNC11W.227	Kỹ năng Viết C1.1 (Writing C1.1)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên năng lực viết tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể nhận biết cấu trúc, phong cách các thể loại văn bản khác nhau trong tiếng Anh và thông thạo một lượng từ vựng lớn. Đồng thời, sinh viên hình thành kỹ năng viết trình độ tiền C1, duy trì được độ chính xác về ngữ pháp, từ vựng, hiếm khi mắc lỗi mà nếu có thì cũng khó phát hiện. Ngoài ra, sinh viên hình thành kỹ năng làm việc độc lập; kỹ năng thảo luận và làm việc nhóm; mục đích cuối cùng là hình thành kỹ năng viết thành thạo, sáng tạo đáp ứng được các yêu cầu sáng tác của từng bối cảnh sống và làm việc trong thực tế.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Viết B2.2
41	NNC11L.228	Kỹ năng Nghe C1.1 (Writing C1.1)	Kết thúc học phần, sinh viên đạt năng lực nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể nghe hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng và có thể hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo, tranh luận, các vấn đề xã hội với các chủ đề liên quan như biến đổi khí hậu, chia sẻ thông tin trên mạng xã hội, người định cư, khoa học viễn tưởng.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng Nghe B2.2
42	NNC11S.229	Kỹ năng Nói C1.1 (Speaking C1.1)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng được kiến thức ngôn ngữ trong giao tiếp và một số chiến lược học vào việc phát triển kỹ năng Nói tiếng Anh ở trình độ B2 nâng cao. Cụ thể, về năng lực ngôn ngữ, sinh viên có thể nghe hiểu và nhận	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành các học phần Kỹ năng Nói

			biết được hàm ý của các văn bản dài với phạm vi rộng và có thể hiểu nội dung chính của các cuộc họp, hội thảo; có khả năng đưa ra quan điểm tranh luận trong các lĩnh vực chuyên môn, các vấn đề xã hội với các chủ đề liên quan như phong tục tập quán, sức khỏe, bảo vệ môi trường, khoa học công nghệ. Về kỹ năng, sinh viên có khả năng thể hiện quan điểm cá nhân một cách tự tin, diễn đạt trôi chảy, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp, sử dụng thành thạo thành ngữ và ngôn ngữ thông tục, hiểu được sự chuyển đổi về văn phong hay kết luận vấn đề có thuyết phục trong các cuộc thảo luận, thuyết trình, phỏng vấn.						B2.2
43	NNC12R.230	Kỹ năng Đọc C1.2 (Reading C1.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được củng cố và nâng cao vốn kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp và phát triển các kỹ năng đọc hiểu trình độ B2 nâng cao. Sinh viên có thể hiểu được chi tiết các văn bản dài, phức tạp, kể cả các văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình mặc dù đôi lúc cần phải đọc lại các đoạn khó. Ngoài ra, sinh viên được làm quen với nội dung kiến thức của các bài đọc thêm, các dạng đề thi ở trình độ tiền C1. Thêm vào đó, để có thể làm các bài đọc ở trình độ C1 được dễ dàng, sinh viên được rèn luyện thêm các kỹ năng như: Đọc để trả lời câu hỏi dựa trên nội dung bài đọc, tổng hợp thông tin, nối thông tin với đối tượng phù hợp... .	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành học phần Kỹ năng đọc C1.1

44	NNC12W.231	Kỹ năng Viết C1.2 (Writing C1.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên thông thạo các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh và các yêu cầu cơ bản để đạt được năng lực Viết ở trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNLNN 6 bậc dùng cho VN). Đồng thời, sinh viên có thể nhận biết cấu trúc, phong cách để viết các loại văn bản khác nhau. Ngoài ra, sinh viên có khả năng kiểm soát tốt và sử dụng linh hoạt ngôn ngữ tiếng Anh trong mọi tình huống. Ngoài ra, sinh viên có khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong các hoạt động viết, có kỹ năng làm việc theo cặp, nhóm hay cá nhân và kết hợp phát triển kỹ năng nói, nghe ở trình độ cao cấp.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành kỹ năng Viết C1.1
45	NNC12L.232	Kỹ năng Nghe C1.2 (Listening C1.2)	Kết thúc học phần, sinh viên đạt được năng lực nghe hiểu ở trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên có thể nghe hiểu các ngôn bản dài về các đề tài trừu tượng và phức tạp các chủ đề như về di truyền, huyết thống, tranh luận trong gia đình, thói quen xem truyền hình, sự thay đổi của độ tuổi vị thành niên.	2	30		60		Sinh viên đã hoàn tất chương trình C1.1
46	NNC12S.233	Kỹ năng Nói C1.2 (Speaking C1.2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp nói ở trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNLNN 6 bậc cho Việt Nam). Có thể mô tả, tường thuật tỉ mỉ, tích hợp các chủ đề nhỏ, phát triển các ý cụ thể thành những kết luận phù hợp. Có thể thể hiện bản thân một cách trôi chảy, tự nhiên và không cần phải quá nỗ lực. Có thể thể hiện tốt vai trò của người phỏng vấn và người được phỏng vấn, mở rộng và phát triển chủ đề được thảo luận một cách	2	30	0	60		Sau khi đã hoàn thành học phần Nói C1.1.

			trôi chảy mà không cần tới bất kỳ sự hỗ trợ nào và có thể xử lý tốt những phần ngoài chủ đề.						
2.2. Kiến thức ngành									
47	NNNNHO.123	Ngôn ngữ học (Linguistics)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng. Sinh viên nắm được bản chất của ngôn ngữ, phạm vi nghiên cứu, các nguyên tắc và cấp độ phân tích, cấu trúc bên trong và bên ngoài, các vấn đề hiện tại của ngôn ngữ học, phân biệt được các khái niệm kiến thức và khả năng, ngữ năng và ngữ thi. Sinh viên có thể thực hiện các đề tài hoặc các bài tập lớn nghiên cứu sâu hơn về ngôn ngữ và dạy học ngôn ngữ Anh. Sinh viên có thể đạt được năng lực giao tiếp tiếng Anh trôi chảy, lưu loát hơn thông qua việc sử dụng các kiến thức học được của học phần.NNN	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2
48		Từ vựng –Ngữ nghĩa học (Lexicology and semantics)	Kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức cơ bản về nghĩa và các khía cạnh nghiên cứu của ngữ nghĩa học. Bên cạnh đó sinh viên còn có thêm kiến thức về nguồn gốc, lịch sử phát triển của từ vựng tiếng Anh; cấu trúc từ và cách thành lập từ; các cụm từ hay thành ngữ; các sắc thái nghĩa của từ; các khuynh hướng biên soạn từ điển; các biến thể ngôn ngữ ở một số nước nói tiếng Anh. Thông qua học phần này sinh viên được tăng cường kỹ năng nghiên cứu và sử dụng từ; nắm được	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2

			nguồn gốc từ trong tiếng Anh và các sắc thái nghĩa của nó; cách tạo từ và sử dụng từ một cách phù hợp và phong phú trong các kỹ năng giao tiếp.						
49		Cú pháp học (Syntax)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được bản chất và nhiệm vụ của Cú pháp học; phân biệt được cụm từ, mệnh đề, các kiểu câu trong tiếng Anh; xác định được câu đúng, câu sai hoặc câu mơ hồ về mặt cấu trúc để tự tin viết câu văn rõ ý, mạch lạc, đúng cú pháp, tránh sự mơ hồ gây hiểu nhầm cho người đọc. Đồng thời, sinh viên có thể nghiên cứu sâu về cấu trúc câu cũng như những vấn đề liên quan đến cách thành lập cụm, câu, chuỗi câu trong tiếng Anh dựa vào hệ thống kiến thức liên quan đã được học.	2	30		60		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng B2
50		Ngữ dụng học (Pragmatics)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được các kiến thức cơ bản và nội dung nghiên cứu của môn học: cách diễn giải và suy luận nghĩa tiềm ẩn, nghĩa hàm ý từ tình huống, ngữ cảnh văn hóa - xã hội và khoảng cách giao tiếp; các nguyên tắc cộng tác và cấu trúc được ưa chuộng; cách giữ phép lịch sự và thể diện cho cả người nói và người. Sinh viên hiểu được sơ lược các cách diễn ngôn và yếu tố văn hóa trong diễn ngôn. Học phần kết hợp giúp sinh viên phát triển năng lực sử dụng tiếng Anh.	3	45	0	90		Đã hoàn thành học phần Kỹ năng thực hành tiếng
51		Văn hóa Anh – Mỹ (British -American cultures)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được một số khái niệm và các vấn đề cơ bản về đất nước và con người Anh, quá trình hình thành Hợp chủng quốc Hoa kỳ; hệ thống giá trị, phong tục tập quán, xã hội, tôn giáo, hệ thống chính trị, con người, kinh tế và	2	30		60		Sinh viên đã hoàn thành

			nền giáo dục của Vương quốc Anh và Hoa kỳ; Từ đó, sinh viên có thể sử dụng các kiến thức đã đạt được làm nền tảng để tìm hiểu và vận dụng những kiến thức đó trong tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp độ B2.						chương trình Kỹ năng tiếng B2
52	NNVHAM.171	Văn học Anh – Mỹ (English – American Literature)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu Kết thúc học phần này, sinh viên hiểu khái quát về các đặc điểm văn học Anh-Mỹ qua các thời kỳ từ cổ đại, cận đại, hiện đại và những thăng trầm của lịch sử qua các thời kỳ có ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển các thể loại phong cách văn chương. Ở mỗi thời kỳ, giai đoạn các tác phẩm, tác giả tiêu biểu được giới thiệu cho sinh viên nhằm giúp các em tích lũy vốn kiến thức cơ bản và chuyên sâu về văn học Anh-Mỹ. Thông qua đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn nét đặc trưng văn học Anh-Mỹ và vận dụng so sánh đối chiếu với nền văn học Việt Nam. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho người học một số lượng từ vựng trong lĩnh vực văn học và các thuật ngữ chuyên ngành, giúp sinh viên có kiến thức về ngôn ngữ và đạt được khả năng giao tiếp trong lĩnh vực văn học.	2	30	0	30		Sinh viên đã hoàn thành Kỹ năng thực hành tiếng
53	NNGTVH.235	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được bản chất và nhiệm vụ của giao tiếp liên văn hoá; năng lực giao tiếp liên văn hoá, sự đa dạng của ngôn ngữ tiếng Anh trên thế giới và sự đa dạng văn hoá trong giao tiếp liên văn hoá, cụ thể như ngôn ngữ không lời; sự im lặng, sự lầy lội nói và thể hiện tính lịch sự trong bàn	2	30	0	60		Sau khi đã hoàn thành các học phần cơ sở.

			luận liên văn hoá; khen ngợi và đáp lời khen; sức văn hoá; và sự thích ứng văn hoá. Đồng thời, sinh viên có thể trau dồi các kỹ năng cần thiết trong tiến trình phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá, như các kỹ năng giải quyết vấn đề; tư duy phản biện; kỹ năng so sánh đối chiếu các đặc điểm văn hoá; và kỹ năng liên hệ các sự kiện, vấn đề trong văn hoá của mình với các nền văn hoá khác. Ngoài ra, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng tương tác, cộng tác, làm việc nhóm, và trình bày một vấn đề liên văn hoá.						
2.3. Kiến thức chuyên ngành (nếu có)									
54	NNHCVP.081	Tiếng Anh hành chính văn phòng (English for Office administration)	Cung cấp kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo từng chủ điểm gắn liền với các công việc hằng ngày của một nhân viên văn phòng hoặc một thư ký. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng đề trao đổi thông tin qua điện thoại, email, trực tiếp với khách hàng và đối tác về các công việc liên quan tới nhân viên văn phòng. Hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong giao tiếp cũng như khả năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên.	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức ngành
55	NNTADL.098	Tiếng Anh Du lịch (English in tourism)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm và vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ cơ bản về chuyên ngành du lịch như các ngành nghề liên quan đến hoạt động du lịch, các điểm đến, các loại hình du lịch, các phương tiện du lịch, đại lý lữ hành. Sinh viên có nhận thức và am hiểu cơ bản về ngành công nghiệp du lịch, có thể sử dụng tiếng Anh để trao đổi với khách du lịch những vấn đề cơ bản về giới thiệu tour, đặt tour, giúp khách chọn tour du lịch thích hợp. Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng nghiệp vụ trong một số ngành nghề du lịch, kỹ năng giao tiếp với khách du lịch, kỹ năng hợp tác và trình bày nhóm về các vấn đề	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành

			liên quan tới ngành du lịch. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên phát triển cả bốn kỹ năng giao tiếp tiếng Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết.						
56	NNTAKS.099	Tiếng Anh Nhà hàng- Khách sạn (English for Hotel Services)	Truyền thụ kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ về ngành Nhà hàng-Khách sạn nhằm giúp sinh viên có vốn kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ trong nghề như lễ tân, nhà hàng, các dịch vụ của khách sạn, việc đặt, trả phòng; đặt tiệc, gọi món, giải thích các món ăn, đồ uống, giải quyết các yêu cầu, phàn nàn của khách. Ngoài ra, học phần nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp với khách hàng về các vấn đề liên quan đến ngành Nhà hàng-Khách sạn.	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành
57		Tiếng Anh giao tiếp thương mại (English for commercial communication)	Sau khi kết thúc học phần Tiếng Anh giao tiếp thương mại, sinh viên được trang bị một lượng từ vựng tiếng Anh về chuyên ngành thương mại và một số nền tảng kiến thức về lĩnh vực kinh doanh thương mại như: thâm nhập lĩnh vực thương mại, mua bán hàng hóa, thị trường, thương mại hóa toàn cầu, đạo đức kinh doanh, giá trị và thương hiệu sản phẩm, dự án kinh doanh, doanh nghiệp... Học phần kết hợp giúp sinh viên thực hành một số kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh thương mại như: kỹ năng thương lượng và đàm phán, giải quyết phàn nàn của khách hàng, phân tích tình hình kinh doanh, tình hình tài chính, xử lý thông tin, kỹ năng lập dự toán. v.v.	2	30		60		Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành
58		Thực hành Biên dịch (Translation practice)	Học phần giúp cho sinh viên thực hành các kỹ thuật biên dịch và tránh được những lỗi sai khi dịch như lỗi về từ vựng, thành ngữ tục ngữ, lỗi cấu trúc, các yếu tố văn hóa trong dịch thuật. Sinh viên được áp dụng lý thuyết vào các bài tập thực hành theo mức độ nâng cao dần: luyện tập dịch các mẫu câu cơ bản đến phức hợp, dịch các loại mệnh đề và dịch các đoạn ngắn theo chủ đề khác nhau.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng tổng .

59		Thực hành phiên dịch (Consecutive interpretation practice)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và áp dụng các kỹ thuật hỗ trợ việc nhớ thông tin, luyện tập khả năng dịch đuổi; nắm rõ quy tắc đạo đức và vai trò của việc phiên dịch trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; có thể tự tin làm phiên dịch viên trong một số tình huống giao tiếp đơn giản để giúp các bên tham gia không cùng ngôn ngữ có thể hiểu được nội dung giao tiếp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa các bên tham gia giao tiếp do rào cản ngôn ngữ.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kỹ năng
60		Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch (English for tour guides)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được các kiến thức và ngữ vựng tiếng Anh cơ bản để trở thành hướng dẫn viên du lịch. Sinh viên hiểu được các công việc, nhiệm vụ và hoạt động khác nhau của một hướng dẫn viên du lịch. Sinh viên có khả năng thực hiện và xử lý các tình huống xảy ra trong hoạt động nghề. Sinh viên có thể đưa đón, giới thiệu được một số điểm du lịch nổi bật của địa phương, các món ăn đặc sản và các phong tục tập quán.	2	30		60		Sinh viên đã học xong các học phần cơ sở ngành
61	NNNAAV.019	Ngữ âm - âm vị (Phonetics and phonology)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có được những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA; sinh viên có thể mô tả và phân loại âm, phân tích cấu trúc âm tiết, mô tả sự phân bố của các loại âm vị trong cấu trúc âm tiết; phân tích cấu trúc và chức năng của ngữ âm và ngữ điệu. Kết thúc học phần, người học có khả năng phát âm đúng các âm, từ, các câu, các mẫu hội thoại ngắn và sử dụng ngữ điệu theo chuẩn người Anh.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành học phần luyện âm
61		Luyện âm 2 (Pronunciation in Use 2)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được các quy tắc nhấn trọng âm của từ, trọng âm của câu, sử dụng ngữ điệu linh hoạt trong giao tiếp, tiếp cận với các hiện tượng nói âm, nuốt âm, đồng hóa âm thanh, giúp phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Sinh viên phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, tham gia đóng kịch,	2	30		60		Sinh học xong các học phần luyện âm 1

			quay video trình chiếu, vận dụng kiến thức đã học để phân tích các đặc điểm âm thanh qua các bài hát, các hình thức giao tiếp trang trọng hoặc thân tình được trích dẫn từ những tình huống giao tiếp khác nhau.						
63		Ngữ pháp thực hành nâng cao (Advanced Grammar Practice)	Học phần giúp sinh viên nắm được các cấu trúc cơ bản về ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ C1 đồng thời tăng cường thực hành sử dụng chúng vào ngữ cảnh thực tế; Cuối học phần sinh viên hiểu và sử dụng được các cấu trúc câu câu đảo ngữ, câu nhấn mạnh, câu giả định, mệnh đề độc lập, mệnh đề khuyết, câu chêm xen (cleft sentences), finite verbs, câu điều kiện hỗn hợp một cách linh hoạt để diễn đạt nghĩa.	2	30		60		Sinh học xong các học phần thực hành tiếng B2
64		Phỏng vấn (Interview)	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngôn ngữ cơ bản, quy tắc, các bước và các kỹ năng cần thiết khi trả lời phỏng vấn xin việc như kỹ thuật tạo ấn tượng trong quá trình giao tiếp, câu hỏi thường gặp trong phỏng vấn, cách sử dụng ngôn ngữ bằng lời, không lời, cách trả lời câu hỏi và đặt câu hỏi cho nhà tuyển dụng khi cần thiết và những điều cần tránh trong quá trình phỏng vấn nhằm giúp cho sinh viên đạt được ước mơ chinh phục đỉnh cao nghề nghiệp.	2	30		60		Sinh viên hoàn thành các học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành
65		Văn hóa các nước Asian (Introduction to ASEAN culture)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức về những nét văn hoá của các nước Đông Nam Á như, tôn giáo-tín ngưỡng, trang phục, ẩm thực, nhà cửa, thời gian rảnh rỗi, các lễ hội và nghi lễ. Sinh viên có thái độ tôn trọng các giọng nói tiếng Anh khác nhau và các nền văn hoá khác nhau và có mong muốn được tôn trọng chính giọng nói tiếng Anh và văn hoá trong giao tiếp của họ.	2	30		60		Sau khi đã hoàn thành học phần Nói C1.1.
66		Phân tích diễn ngôn (Discourse analysis)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu được mục đích, nội dung của môn học, có thể ứng dụng được các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn vào học và sử dụng tiếng Anh cho công việc sau khi ra trường. Sinh	2	30		60		Sau khi sinh viên học xong học phần

			viên hiểu được một số cách tiếp cận trong phân tích diễn ngôn: các yếu tố đặc trưng của các thể loại văn bản; thái độ, phong cách và năng lực của người sử dụng ngôn ngữ biểu hiện qua diễn ngôn ở các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể; phân biệt các dạng thức, tính mạch lạc và tính liên kết trong diễn ngôn. Đồng thời, sinh viên có thể sử dụng các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ giao tiếp như từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ dụng học, các yếu tố phi ngôn ngữ, tính mạch lạc và liên kết văn bản để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn đơn giản hoặc xây dựng các kiểu loại mạch lạc, liên kết theo các tiêu chí định sẵn.						tiếng Anh cơ sở ngành.
67		Ngôn ngữ học xã hội (Social linguistics)	Kết thúc học phần, sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học xã hội như: lược sử quá trình hình thành, đặc trưng của hiện tượng song ngữ, đa ngữ, phương ngữ, các biến thể và ngôn ngữ, ngôn ngữ và giới tính, giao tiếp ngôn ngữ. Sinh viên hiểu được các hướng tiếp cận những vấn đề ngôn ngữ học xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên những phương pháp, thao tác để vận dụng các kiến thức đó vào nghiên cứu vấn đề cụ thể.	2	30				Học xong các học phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành
68		Kỹ Năng viết bài luận học thuật (Research paper)	Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc hiểu các chủ đề và văn bản mang tính học, có thể viết các bài luận, bình luận theo định dạng chuẩn và cung cấp các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, các cụm từ, thành ngữ khó nhớ, các cách thức và phong cách diễn đạt ngôn ngữ của một bản báo cáo ngắn gọn, súc tích như đưa ra ý kiến ủng hộ hay phản bác. Sinh viên có thể tự tìm kiếm thông tin minh chứng để thuyết phục và trình bày các quan điểm của mình về một vấn đề đang được bàn cãi bằng ngôn bản viết.						
69		Dự án tích hợp các	Kết thúc học phần, sinh viên có thể thực hiện một số						

		nhiệm vụ (Task-integrated Project)	dự án để tạo ra các sản phẩm dựa trên việc sử dụng tiếng Anh, kỹ năng làm việc nhóm cũng như các kỹ năng mềm khác. Sinh viên có thể sử dụng các kiểu loại tiếng Anh khác nhau như tiếng Anh thông tục, tiếng Anh học thuật nơi công sở, bệnh viện, khu vui chơi giải trí để làm bảng thông báo, tờ rơi, biển báo, tờ quảng cáo, hoặc trình bày một bài thuyết trình về một chủ đề đang được quan tâm. Sinh viên có khả năng tự tìm tòi, tự khám, sưu tầm từ các nguồn dữ liệu và cơ sở vật chất khác nhau để thực hiện các dự án, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thực tế.						
2.4. Thực tập tốt nghiệp									
70		Thực tập tốt nghiệp	Kết thúc đợt thực tập tốt nghiệp, sinh viên có thể áp dụng được các kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, năng lực ngôn ngữ Anh và các kỹ năng nghề nghiệp vào thực tiễn cuộc sống và công việc. Sinh viên có thể thực hiện một số nội dung công việc như lễ tân khách sạn, hướng dẫn viên du lịch, giao dịch với khách hàng, nhân viên văn phòng, biên - phiên dịch viên, giảng dạy tiếng Anh, làm thư ký, trợ lý giảng dạy, soạn thảo văn bản trong các lĩnh vực liên quan đến các nội dung đã được học trong chương trình đào tạo.	5	0	75			Học xong các học phần Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
2.5. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp									
		Khóa luận tốt nghiệp		8	120		240		

71		Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)	Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nhớ được các kiến thức và yêu cầu cơ bản để đạt được năng lực tiếng Anh giao tiếp nói ở trình độ tương đương với tiền bậc 5 Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc các kiểu loại tiếng Anh ở trình độ tương đương khác. Sinh viên có khả năng tiếp tục thực hành và bồi dưỡng để có thể tham gia các kỳ thi nhận chứng chỉ trong và ngoài nước.	2	30		60		Sinh viên đã học xong các học phần tiếng Anh C1.2
72		Kỹ năng Nghe nâng cao (Advanced Listening)	Kết thúc học phần, sinh viên nhớ được các kiến thức và yêu cầu cơ bản để đạt được năng lực Nghe hiểu tiếng Anh ở trình độ tiền bậc 5 Khung NLNN 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc các kiểu loại tiếng Anh ở trình độ tương đương khác. Sinh viên có khả năng tiếp tục thực hành và tự nghiên cứu để có thể tham gia các kỳ thi nhận chứng chỉ trong và ngoài nước.	2	30		60		
73		Kỹ năng Đọc nâng cao (Advanced Reading)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt năng lực học đọc hiểu trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNNN 6 bậc cho Việt Nam). Sinh viên quen dần với các dạng bài thi đọc hiểu, áp dụng được một số chiến lược và kiểm soát thời gian để hoàn thành bài thi hiệu quả. Sinh viên hiểu được những thách thức với các dạng bài thi kiểm tra năng lực đọc hiểu chuẩn trình độ C1	2	30		60		Sinh viên đã học xong các học phần tiếng Anh C1.2
74		Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)	Kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt năng lực viết tiếng Anh ở trình độ tiền C1 (cận bậc 5 KNNN 6 bậc cho Việt Nam hoặc tương đương). Sinh viên làm quen với các dạng bài thi viết và các thức sử dụng ngôn ngữ, chiến lược và thời gian để đạt yêu cầu mỗi phần của bài thi một cách hiệu quả. Sinh viên có thể quen dần với những khó khăn và thách thức với các dạng bài thi chuẩn. Sinh viên có khả năng tự rèn luyện thêm kỹ năng Viết và sử dụng ngôn ngữ để đạt trình độ C1	2	30		60		
75		Kỹ năng Đọc tăng	Kết thúc học phần, sinh viên có thể đọc hiểu các thể	2	30		60		Sinh viên

		cường (Intensive Reading)	loại văn bản khác nhau như sách báo, chuyên, quảng cáo, tờ hướng dẫn nhằm tăng cường khả năng học hiểu ở tất cả các thể loại văn bản phục vụ cho mục đích học tập thường xuyên và nâng cao. Sinh viên có thể kết hợp phát triển một số kỹ năng ngôn ngữ khác ở trình độ tiền C1						đã học xong các học phần tiếng Anh C1.2
76		Kỹ năng Viết học thuật (Academic Writing)	Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng viết một thể loại tiếng Anh học thuật, nghe-viết tốc ký các thông tin, thông báo, soạn bài trình bày bài giảng, bài báo cáo trên phần mềm powerpoint. Sinh viên có khả năng viết một số thể loại như các bài viết đề thi đánh giá năng lực viết theo chuẩn quốc tế (IELTS)	2	30			60	

10.2. Mối quan hệ giữa nội dung các học phần với chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	MLTHML .124	Triết học Mác – Lênin	2	I									R	R	R
2	MLKTCT .125	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	A									M	M	M
3	MLCNXH .126	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	A											
4	MLTHCM .127	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	A											
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		A											
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương	2	A											

7		Tiếng Trung 1/ Tiếng Pháp 1	2									I			
8		Tiếng Trung 2/ Tiếng Pháp 2	2									R			
9		Tiếng Trung 3/ Tiếng Pháp 3	3									A			
10	TITINDC.002	Tin học cơ bản	2									R			
11	TITHUD.123	Tin học ứng dụng	3									A			
12	VATVTH.054	Tiếng Việt thực hành	2	A		A									
13	VACSVH.113	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	A		M	R						R	R	R
14	NNNCKH.034	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	R	R	M				A			R	R	R
15	VANONU.055	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	R	M	R	R	M	M		R				
16		Giáo dục thể chất 1	1	I									R	R	R
17		Giáo dục thể chất 2	1	R									R	R	R
18		Giáo dục thể chất 3	1	M									R	R	R
19		Giáo dục thể chất 4	1	A									R	R	R
20		Giáo dục quốc phòng - an ninh	4	A									R	R	R
21	NNLUAM.104	Luyện âm 1 (English Pronunciation in Use 1)	2		I								I		I
22	NNTVTH.068	Từ vựng thực hành (Vocabulary in Use)	2	I	R	I	I	I	R	R			R	I	I
23	NNNPTH.168	Ngữ pháp thực hành (Grammar Practice)	2		M	R	R	R	R				R	R	R
24	NNTRUG.002	Nói trước công chúng (Public speaking)	2	R		M		R				M			
25	NNKNDO.250	Kỹ năng Đọc B1.1 (Reading B1.1)	2	I	I	R	I						I	I	I

26	NNKNVI.253	Kỹ năng Viết B1.1 (Writing B1.1)	2	R	I	I	R	I	I	I	R	I	I	R	I
27	NNKNNG.251	Kỹ năng Nghe B1.1 (Listening B1.1)	2	I	I			I							
28	NNKNNO.252	Kỹ năng Nói B1.1 (Speaking B1.1)	2		I		I		I				I	I	I
29	NNKNDO.254	Kỹ năng Đọc B1.2 (Reading B1.2)	2		I	R	R	I	I	I	R		R		I
30	NNKNVI.257	Kỹ năng Viết B1.2 (Writing B1.2)	2		I	R		I	I				I	I	I
31	NNKNNG.255	Kỹ năng Nghe B1.2 (Listening B1.2)	2		R			R			R	M			
32	NNKNNO.256	Kỹ năng Nói B1.2 (Speaking B1.2)	2	I	R	I	I		I	I			R	R	I
33	NNB21R.218	Kỹ năng Đọc B2.1 (Reading B2.1)	2		R	R	R	R	I	I	R		R		R
34	NNB21W.223	Kỹ năng Viết B2.1 (Writing B2.1)	2		I	I	M	I			I		I	I	I
35	NNB21L.222	Kỹ năng Nghe B2.1 (Listening B2.1)	2	R	R	R	R	R	R	R			R	R	R
36	NNB21S.221	Kỹ năng Nói B2.1 (Speaking B2.1)	2		I		R	I		I			R	R	R
37		Kỹ năng Đọc B2.2 (Reading B2.2)	2	R	R	R	R		R	R			R	R	R

		B2.2)													
38		Kỹ năng Viết B2.2 (Writing B2.2)	2		M		R	M					I	I	I
39		Kỹ năng Nghe B2.2 (Listening B2.2)	2	M	M	R	R	M	R	R			M	R	R
40		Kỹ năng Nói B2.2 (Speaking B2.2)	2		R	R	R	R	R	I			R		R
41		Kỹ năng Đọc C1.1 (Reading C1.1)	2		R	R	M	M	R	R	M		R		R
42		Kỹ năng Viết C1.1 (Writing C1.1)	2		R	R	M	M	R	R	R		R		R
43		Kỹ năng Nghe C1.1 (Listening C1.1)	2		R	R	M	R	R		R		R		R
44		Kỹ năng Nói C1.1 (Speaking C1.1)	2			R	R	R	R		M		I	R	
45		Kỹ năng Đọc C1.2 (Reading C1.2)	2		R	R	M	M	R	R	M		M		R
46		Kỹ năng Viết C1.2 (Writing C1.2)	2		M	R	M	M	R	M	R		M		R
47		Kỹ năng Nghe C1.2 (Listening C1.2)	2		R	R	M	R	R		R		R		R
48		Kỹ năng Nói C1.2 (Speaking C1.2)	2		R		M	R		I			I		I

49		Ngôn ngữ học Anh (English linguistics)	2	I	R	I	M	I		R			I	I	
50		Cú pháp học (Syntax)	2		M		R			R	R		I	R	
51		Ngữ nghĩa học (Semantics)/Từ vựng và ngữ nghĩa học (lexicology and semantics)	2		I	M		R	R	R	R				
52	NNNAAV.019	Ngữ âm-âm vị (Phonetics and Phonology)/Luyện âm 2	2		R								I		I
53		Ngữ dụng học (Pragmatics)/Dự án tích hợp các nhiệm vụ (Task-integrated Project)	3	I	M	M	M		R				R	R	I
54		Văn hoá Anh-Mỹ (Introduction to British-American culture)	2	I	R	M	R	R	R	M	R		M	I	I
55		Văn học Anh-Mỹ (Introduction to British-American literature)	2		R			M	M		R				
56		Tiếng Anh Hành chính-Văn phòng (English for Office administration)	2	I	R	R	R	A	I	I			R	R	I
57		Tiếng Anh Du lịch (English in Tourism)	2	R	M	R	M	A	M	M	M		M	M	M
58		Tiếng Anh Nhà hàng-Khách sạn (English in Hotel and Restaurant Services)	2	I	R	R	R	A	I	I			R	R	I
59		Tiếng Anh Giao tiếp thương mại (English for Commercial Communication)	2	M	M	M	R	R	M	R	R	M	M	R	R

60		Thực hành Biên dịch (Translation Practice)	2		R	M	M	M	R	R			R	R	R
61		Thực hành Phiên dịch (Consecutive Interpretation Practice)	2				M			R	R		I	R	H
62		Ngữ pháp thực hành nâng cao (Advanced Grammar Practice)/Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis)	2			R		R	R				R		R
		Kỹ năng viết bài luận học thuật (Research paper)	2	R	M	A	R	R	A	R			R	R	R
63		Tiếng Anh Giao tiếp thương mại nâng cao (Advanced English for Commercial Communication)/Ngôn ngữ học xã hội (social linguistics)	2	M	M	M	R	A	M	R	R	M	M	R	R
64		Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch (English for Tour Guides)	2	I	I	I	I	M	M		R		R	R	M
		Thực tập tốt nghiệp	5	R	R	R	M	M	R	R	R	R	A	A	A
65	NNKNNG.239	Học các học phần thay thế KL TN	8												
		Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)	2	M	M	M	A	R	R				R	R	R
		Kỹ năng Nghe nâng cao (Advanced Listening)	2	I	M	M	A	R	R				R	R	R
		Kỹ năng Đọc nâng cao (Advanced Reading)/ Kỹ năng Đọc tăng cường (Intensive Reading)	4	I	M	M	A	M	R	R	M	M	M	M	R

		Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)/ Kỹ năng Viết học thuật (Academic Writing)		M	M	M	A	M	R	R	M	M	M	M	R
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp (Bao gồm cả HP tự chọn)															
Mức I															
Mức R															
Mức M															
Học phần A															
Số lượng HP có hỗ trợ đạt được PLO															

Ghi chú: I (Intruduction); R (Reinforcement); M (Master); A (Assessment)

10. 3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

TT	Tên học phần	Số TC
<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh (giảng dạy tập trung theo đợt)</i>		
Học kỳ I		22
1	<i>Giáo dục thể chất 1</i>	1
2	Tiếng Việt thực hành	2
3	Pháp luật đại cương	2
4	Luyện âm 1	2
5	Kỹ năng đọc B1.1	2
6	Kỹ năng nghe B1.1	2
7	Kỹ năng nói B1.1	2
8	Kỹ năng viết B1.1	2
9	Triết học Mác - Lênin	3
10	Tin học cơ bản	2
11	Cơ sở văn hóa Việt nam	2
Học kỳ II		18
1	<i>Giáo dục thể chất 2</i>	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Từ vựng thực hành	2
5	Kỹ năng đọc B1.2	2
6	Kỹ năng nghe B1.2	2
7	Kỹ năng nói B1.2	2
8	Kỹ năng viết B1.2	2
9	Tin học ứng dụng	3
Học kỳ III		18
1	<i>Giáo dục thể chất 3</i>	1
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
3	Tiếng Trung 1/Tiếng Pháp 1	2
4	Kỹ năng đọc B2.1	2
5	Kỹ năng nghe B2.1	2
6	Kỹ năng nói B2.1	2
7	Kỹ năng viết B2.1	2
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
9	Ngữ pháp thực hành	2
Học kỳ IV		17

1	<i>Giáo dục thể chất 4</i>	1
2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
3	Tiếng Trung 2/Tiếng Pháp 2	2
4	Kỹ năng đọc B2.2	2
5	Kỹ năng nghe B2.2	2
6	Kỹ năng nói B2.2	2
7	Kỹ năng viết B2.2	2
8	Nói trước công chúng	2
<i>Học phần tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		2TC
9	Ngữ âm - Âm vị	2
10	Luyện âm 2	2
Học kỳ V		18
1	Tiếng Trung 3/Tiếng Pháp 3	3
2	Kỹ năng đọc C1.1	2
3	Kỹ năng nghe C1.1	2
4	Kỹ năng nói C1.1	2
5	Kỹ năng viết C1.1	2
6	Văn hóa Anh - Mỹ	2
<i>Học phần tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần sau)</i>		4TC
7	Cú pháp học	2
8	Phông văn	2
9	Ngữ nghĩa học	2
10	Từ vựng và Ngữ nghĩa học	2
Học kỳ VI		18
1	Kỹ năng đọc C1.2	2
2	Kỹ năng nghe C1.2	2
3	Kỹ năng nói C1.2	2
4	Kỹ năng viết C1.2	2
5	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại	2
6	Văn học Anh-Mỹ	2
7	Ngôn ngữ học	2
8	Ngôn ngữ học đối chiếu	2
<i>Học phần tự chọn 3 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		2TC
9	Giao tiếp liên văn hoá	2
10	Văn hóa các nước ASEAN	2
Học kỳ VII		17
1	Tiếng Anh Hành chính - Văn phòng	2
2	Tiếng Anh Du lịch	2
3	Tiếng Anh Nhà hàng - Khách sạn	2
4	Thực hành Biên dịch	2

5	Thực hành Phiên dịch	2
<i>Học phần tự chọn 4 (Sinh viên chọn 3 trong 6 học phần sau)</i>		7TC
7	Ngữ pháp thực hành nâng cao	2
8	Phân tích diễn ngôn	2
9	Ngữ dụng học	3
10	Dự án tích hợp các nhiệm vụ	3
11	Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch	2
12	Kỹ năng viết bài luận học thuật	2
Học kỳ VIII		15
<i>Học phần tự chọn 6 (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần sau)</i>		2TC
1	Tiếng Anh Giao tiếp thương mại nâng cao	2
2	Ngôn ngữ xã hội học	2
Thực tập tốt nghiệp		5
Khóa luận TN hoặc các học phần thay thế KLTN		(8 TC)
3	Kỹ năng Nghe nâng cao (Advanced Listening)	2
4	Kỹ năng Nói nâng cao (Advanced Speaking)	2
<i>Học phần tự chọn 7 (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần sau)</i>		4TC
5	Kỹ năng Đọc nâng cao (Advanced Reading)	2
6	Kỹ năng Đọc tăng cường (Intensive Reading)	2
7	Kỹ năng Viết nâng cao (Advanced Writing)	2
8	Kỹ năng Viết học thuật (Academic Writing)	2

11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

11.1 . Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/ Học phần sẽ giảng dạy
Giảng viên cơ hữu				
1	Lương Thị Lan Huệ	1977	ThS. Triết học	- Triết học Mác - Lênin, - Kinh tế chính trị Mác – Lênin, - Chủ nghĩa xã
2	Nguyễn Thị Thanh Hà	1981	ThS. Triết học	
3	Trần Hương Giang	1983	ThS. Triết học	

4	Phan Thị Thu Hà	1982	ThS.Kinh tế chính trị	hội khoa học, - Tư tưởng Hồ Chính Minh - Lịch sử ĐCS Việt Nam
5	Nguyễn Thị Anh Khuyên	1983	ThS.Kinh tế chính trị	
6	Nguyễn Thị Hương Liên	1987	ThS.Kinh tế chính trị	
7	TS. Nguyễn Văn Duy	1979	TS. Triết học	
8	ThS Trương Thị Thu Hà	1962	Th.S TTHCM	
9	Nguyễn Văn Duy	1979	TS. Triết học	
10	Hoàng Thanh Tuấn	1989	ThS. Lịch sử Đảng	
11	Đặng Lê Thủy Tiên	1993	ThS. Ngôn ngữ học	Tiếng Việt thực hành
12	Nguyễn Thị Quế Thanh	1975	Ths. Văn học nước ngoài	
13	Hoàng Thị Ngọc Bích	1983	ThS. Văn hoá	Cơ sở văn hóa Việt Nam
14	Nguyễn Thị Hoài An		ThS. Văn học Việt Nam	
15	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận Ngôn ngữ	Phương pháp nghiên cứu khoa học
16	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
17	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
18	Phùng Thị Loan	1978	NCS. Luật	Pháp luật đại cương
19	Phan Phương Nguyên	1982	ThS. Hành chính công	
20	Nguyễn Hoàng Thủy	1980	ThS.Luật	
21	Nguyễn Thị Như Thủy	1974	Ths. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Trung 1, 2, 3
22	Trương Vũ Ngọc Linh	1984	TS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
23	Lại Thị Mỹ Hương	1983	ThS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
24	Võ Văn Quốc Huy	1986	TS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	
24	Nguyễn Quốc Bảo	1985	ThS. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	

25	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	Cử nhân Tiếng Pháp/ ThS. Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp 1,2,3
26	Lê Minh Thắng	1961	ThS. Khoa học công nghệ Thông tin	- Tin học cơ bản, - Tin học ứng dụng
27	Trần Văn Cường	1981	TS. Khoa học Máy tính	
28	Phạm Xuân Hậu	1980	TS. Khoa học Máy tính	
29	Hoàng Văn Dũng		TS. Kỹ thuật điện tử và máy tính	
30	Hoàng Tuấn Nhã		TS. Tin học	
31	Nguyễn Nương Quỳnh,	1982	ThS. Tin học	
32	Đậu Mạnh Hoàn	1976	TS. Tin học	Ngôn ngữ học đối chiếu
33	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
34	Nguyễn Thị Mai Hoa	1968	GVC. TS. Ngôn ngữ học	Giáo dục thể chất
35	Nguyễn Anh Tuấn	1973	Ths. Giáo dục thể chất	
36	Trần Thủy	1972	TS. Giáo dục thể chất và thể thao	Giáo dục quốc phòng
37	Lê Thị Hiếu	1983	CN. GD Thể chất - Quốc phòng	
38	Dương Thế Công	1977	CN. GD Thể chất - quốc phòng. ThS QLGD	Luyện âm
39	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	Ths. Ngôn ngữ Anh	
40	Mai Thị Như Hằng	1988	Ths. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
41	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
42	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	Kỹ năng thực hành tiếng B1- C1 (Listening, Speaking, Reading, and Writing)
43	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận Ngôn ngữ	
44	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. ThS. NN Anh	
45	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	
46	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
47	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
48	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS Ngôn ngữ	

			học	
49	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
50	Hoàng Ngọc Anh	1981	ThS. LL-PPGD	
51	Lê Thị Hằng	1968	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
52	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	
53	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
54	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
55	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
56	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
57	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
58	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	
59	Mai Thị Thuỳ Dung	1988	ThS. PPGD Tiếng Anh	
60	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	- Ngữ Âm-Âm vị học, - Phát âm và phong cách diễn ngôn, - Từ vựng thực hành
61	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
62	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
63	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	
64	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	- Ngữ nghĩa học, - Từ vựng và Ngữ nghĩa học
65	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
66	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	Cú pháp học
67	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
68	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	Văn hóa Anh – Mỹ
69	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
70	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
71	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học	Văn học Anh – Mỹ

72	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
73	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Giao tiếp liên văn hoá, Văn hóa các nước Asean
74	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
75	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học	
76	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
77	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	Ngữ dụng học Anh
78	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
79	Phạm Thị Hà	1976	TS. Ngôn ngữ học	
80	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. Ths. NN Anh	- Tiếng Anh Hành chính-Văn phòng, - Thực hành Biên-Phiên dịch
81	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	ThS. Ngôn ngữ Anh	
82	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
83	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
84	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. Ths. LL-PPGD	- Tiếng Anh Du lịch, - Tiếng Anh Khách sạn, - Tiếng Anh cho hướng dẫn viên du lịch
85	Hoàng Ngọc Anh	1981	ThS. LL-PPGD	
86	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
87	Hoàng Thị Hà	1968	GVC. Ths. NN Anh	
88	Nguyễn Thị Hồng Thuý	1987	ThS. LL-PPGD	
89	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	- Ngôn ngữ xã hội học, - Dự án tích hợp các nhiệm vụ - Tiếng Anh giao tiếp thương mại, - Tiếng Anh giao tiếp thương mại nâng cao
90	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
91	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
92	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	
93	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	- Ngôn ngữ học - Phân tích diễn
94	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
95	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	

96	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	ngôn
97	Phạm Thị Hà	1974	GVC. TS. Ngôn ngữ học	
98	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
99	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
100	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
101	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	- Phòng vấn, - Nói trước công chúng
102	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	
103	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
104	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1987	ThS. NN Anh	
105	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
106	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	GVC. ThS. LL-PPGD	- Ngữ pháp thực hành, - Ngữ pháp thực hành nâng cao
107	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
108	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
109	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
110	Mai Thị Thuỳ Dung	1988	ThS. PPGD Tiếng Anh	
111	Nguyễn Đình Hùng	1968	GVC.TS. Lý Luận ngôn ngữ	
112	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	- Kỹ năng thực hành tiếng nâng cao, - Kỹ năng viết bài luận học thuật. - Kỹ năng Đọc tăng cường, - Kỹ năng Viết học thuật
113	Mai Thị Như Hằng	1988	ThS. NN học ứng dụng, chuyên sâu TESOL	
114	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	ThS. NN Anh	
115	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1981	GVC. ThS. Ngôn ngữ Anh, NCS. PPGD	
116	Lê Thị Hằng	1976	GVC.TS. Ngôn ngữ học	
117	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	ThS. LL-PPGD	
118	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	ThS. LL-PPGD	
119	Phạm Thị Hà	1976	GVC. TS. Ngôn ngữ học	

120	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	ThS. LL-PPGD	
121	Võ Thị Dung	1974	GVC.TS. Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	
122	Trần Thị Phương Tú	1987	ThS. LL-PPGD	

11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

12.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần	
1	Phòng máy tính số 1	98	Máy vi tính	50	Các học phần có thời lượng thực hành	
2	Phòng máy tính số 2	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
3	Phòng máy tính số 3	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
4	Phòng máy tính số 4	26	Máy vi tính	16	Học phần Quản trị mạng và bảo trì hệ thống	
5	Phòng máy tính số 5	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	
6	Phòng lab số 1	111	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
7	Phòng lab số 2	156	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	
8	Phòng học ngoại ngữ 1	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
9	Phòng học ngoại ngữ 2	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
10	Phòng học ngoại ngữ 3	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
11	Phòng học ngoại ngữ 4	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	
12	Phòng học ngoại ngữ 5	52	Máy chiếu đa năng	1	Các học phần lý thuyết	

12.2. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3160 m² (3 tầng)
 - Diện tích phòng đọc: 1.050 m²
 - Phòng đọc và mượn tài liệu: 04
 - Phòng Lab, phòng máy tính: 02
 - Phòng Hội thảo, chuyên đề: 05
 - Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền thông và các dịch vụ khác.
 - Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32
 - Phần mềm quản lý thư viện: 02
 - Thư viện điện tử: 01
- Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).*
- Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.*
- Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.*
- Tài liệu nội sinh (DSpace): 1100 file
- Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

12.3. Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo

STT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm XB
1	Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ Nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2008
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2021
3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2021
4	Tiếng Việt thực hành	- Bùi Minh Toán (Chủ Biên) Lê A, Đỗ Việt Hùng - Nguyễn Văn Hiệp (Chủ biên) - Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên)	NXB Giáo dục	2001 1999
5	Dẫn luận ngôn ngữ Đại cương Dẫn luận ngôn ngữ	Bùi Minh Toán Mai Ngọc Chừ Vũ Đức nghịệu Hoàng Trọng Chiến	NXB Giáo dục	1985
6	Giáo trình cơ sở Văn hóa Việt nam Giáo trình cơ sở Văn hóa Việt nam	Trần Ngọc Thêm Trần Quốc Vượng Phan Ngọc	NXB Giáo dục NXB Giáo dục NXB - VHTT	1999 1997 2004

	Bản sắc Văn hóa Việt Nam			
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học, Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Vũ Cao Đàm Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh	NXB KHKT Hà Nội NXB ĐHQGHN	2005 2003
8	Pháp luật Đại cương	Lê Minh Toàn	Chính trị Quốc gia	2007
9	Giáo trình Tân thực dụng Hán ngữ hiện đại		Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2008
10	Festival 1, 2	Sylvie POISSON-QUINTON, MarinaSALA	International, Cle Italie.	2006
11	Giáo trình Tin học đại cương Ứng dụng CNTT và truyền thông trong giảng dạy	Hàn Viết Thuận Trịnh Thanh Hải	ĐHKinh tế Quốc dân NXB Hà Nội	2007 2005
12	Bài giảng Ngôn ngữ học đối chiếu Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á	Nguyễn Văn Chiến	(Lưu hành nội bộ) Nxb Hà Nội	1992
13	Giáo trình thể dục	Trương Anh Tuấn	ĐHSP	2003
14	Hướng dẫn luyện tập bóng chuyền	Nguyễn Quang	ĐHSP	2001
15	Giáo trình Điền kinh Nguyễn Kim Minh	Nguyễn Kim Minh	ĐHSP	2003

16	Giáo trình Quốc phòng tập 1, 2	Nguyễn Mạnh Hưởng, Trần Đại Nghĩa & Lê Duẩn Thuật	Giáo dục	2009
17	Solutions, Elementary, Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
18	Solutions, Pre-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
19	NorthStar Listening and Speaking 1	Polly, M. & Laurie, B.	Pearson Education, Inc, USA	2009
20	NorthStar Reading and Writing 1, 2nd edition	John Beaumont	Pearson Education, Inc, USA	
21	Solutions, Pre-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
22	PET Result. Student's book & workbook	Jenny Quintana	Oxford University Press	2010
23	15 Days' Practice for IELTS speaking	Wang Hong Xia	Beijing Language & Culture University Press	2011
24	Practice Writing	Mary Stephens	Longman	1995
25	NorthStar 2 Reading and writing, 3rd edition	Natasha Haugnes, Beth Maher	Pearson Longman	

26	NorthStar 2 Listening and Speaking	Laurie Frazier & Robin Mills	Pearson Longman	2009
27	Solutions, Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
28	FCE Result, Student's book & workbook	Paul A Davies & Tim Falla	Oxford University Press	2011
29	Essential Listening for IELTS	Hu Min-John A Gordon	NXB Tổng Hợp HCM	2010
30	NorthStar 3 Listening and Speaking	Laurie Frazier & Robin Mills	Pearson Longman	2009
31	Ready for FCE	Roy Norris		
32	Essential Speaking for IELTS	Karen Kovacs	NXB Tổng Hợp HCM	2010
33	NorthStar 3 Reading and Writing, 3rd edition	Carolyn Dupaquier Sardinas, Laurie	Harper Collins publish Ltd	
34	Solutions, Upper-Intermediate Student's Book & workbook	Tim Falla, Paul A Davies	Oxford University Press	2008
35	Ship or Sheep?, An Intermediate Pronunciation Course	Ann Baker	Cambridge University Press	2009

36	Understanding and Using English Grammar	Betty Schramper Azar Donald A.Azar	Prentice Hall Regents	1990
37	Focus on Britain Today	Clare Lavery	Macmillan Publisher LTD	1993
38	The American Ways - An Introduction to American Culture	Crandall, J.	Prentice Hall Regents	1987
39	English Literature	Nguyễn Chí Trung	NXB Giáo dục	1998
40	A course of American Literature	Trần Thanh Ngọc	ĐH Ngoại Ngữ Huế	2008
41	English Phonology	Heinze. J. Giegerich -	CUP	1992
42	An introduction to English semantics and pragmatics	Patrick Griffiths	Edinburgh University Press	2006
43	Semantics: A Coursebook	James R. Hurford, Brendan Heasley, & Michael B. Smith	Cambridge University Press	2007
44	Basic English Lexicology	Hoàng Tất Trường	ĐHSPN ngoại ngữ	1993
45	English lexicology	Nguyễn Mạnh Hùng & Lê, Quốc Hạnh	Hà Nội NXB Giáo Dục	2006
46	Tài liệu bài giảng Cú pháp học	Tài liệu lưu hành nội bộ		
47	Interpreting Techniques, English-Vietnamese, Vietnamese – English	Nguyễn Quốc Hùng	Ho Chi Minh Publishing House	2007

48	Giáo trình English-Vietnamese translation material	Phạm Phương Luyện	Vietnam National University College of Foreign Languages	2008
49	Advanced English for translation	Dennis Chamberlin Gillian White Chú giải: Nguyễn Văn Khi	NXB tổng hợp TP. Hồ Chí Minh	2010
50	Tourism 1 & Tourism 2	Robin, W. & Keith, H.	Oxford University Press	2006
51	Comunicative English for Tourism	Kanitta, U.	Thammasat University Press.	1999
52	Business Result - Intermediate	John Hughes & Jon Naunton	Oxford University Press	2007
53	Communicative Business English	KusumalRajatanun	Thamasat University Press	2001
54	Tài liệu bài giảng Business English Commerce 2	MartynHobbs and Julia Starr Kedddle	Oxford University Press	2007
55	FCE Practice Tets	Mark Harison	Oxford University Press	2008
56	Discourse Analysis for Language Teachers	Michael McCarthy	Cambridge University Press	1991
57	Becoming a tour guide:	Verité Reily Collins	Thomson learning	2000

	Principles of guiding and site interpretation			
58	Discourse Analysis	Barbara Johnstone	Blackwell publishing Ltd.	2008
59	Lịch sử văn hóa Đông Nam Á	Pham Đức Dương	Văn hóa thông tin	2013
60	Register, Genre, and Style	Douglas HYPERLINK "http://www.cambridge.org/at/academic/subjects/language-s-linguistics/discourse-analysis/register-genre-and-style?format=PB" Biber & Susan Conrad	Cambridge University Press	2009
61	A History of Southeast Asia	Arthur Cotterell	Marshall Cavendish Editions (Singapore)	2014
62	Southeast Asian History: Essential Readings	edited by D.R.SarDesa	Westview Press (USA)	2013
63	Welcome! English for the travel and tourism industry - Student's Book	Leo Jones	Cambridge University Press	2014
64	Welcome! English for the travel and tourism industry - Teacher's Book	Leo Jones	Cambridge University Press	2014

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Khối lượng kiến thức toàn chương trình được thiết kế gồm **139** tín chỉ chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng được thiết kế dựa trên các quy định hiện hành và có nội dung phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

Trên cơ sở chương trình giáo dục đại học do Hiệu trưởng ban hành, Bộ môn xây dựng Đề cương học phần theo quy trình về xây dựng, thẩm định, ban hành Đề cương học phần đã được Nhà trường quy định. Đề cương học phần cần được biên soạn theo hướng tinh giản số giờ lý thuyết, chú trọng nhiều thời gian cho sinh viên seminar, làm việc theo nhóm nhằm phát huy năng lực tự học tập, nghiên cứu và khả năng tự đánh giá. Đề cương tập trung rèn luyện nâng cao năng lực ngôn ngữ và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên đảm bảo chuẩn đầu ra, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Trước khi bắt đầu năm học mới, Bộ môn tiến hành xem xét, cập nhật hiệu chỉnh chương trình chi tiết theo hướng tiếp cận với chương trình tiên tiến của khu vực và thế giới, đồng thời phát huy năng lực hoạt động thực tiễn của người học và đảm bảo tính khoa học, phù hợp với mục tiêu đào tạo để đưa vào sử dụng.

14. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục Trường

Năm 2017, Trường Đại học Quảng Bình đã được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 75/QĐ-CEA.UD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng.

15. Các chương trình, tài liệu tham khảo

15.1. Các chương trình tham khảo

1. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng
2. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Huế
3. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc Gia Hà Nội
4. Chương trình Cử nhân tiếng Anh, Đại học Udon Thani Rajabhat, Thái Lan.
5. Chương trình Đại học Ngôn ngữ Anh, Đại học Nakhon Ratchasima Rajabhat, Thái Lan.

15.2 Các tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

2. Văn bản số 1034/HD-ĐHQB về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;
3. Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy trình điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
4. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
5. Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
6. Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
7. Công văn số 2916/BGDĐT-GDDH ngày 22 tháng 4 năm 2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;
8. Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
9. Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
10. Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
11. Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;
12. Quyết định số 97/QĐ-ĐHQB ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định về đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học của Trường Đại học Quảng Bình;
13. Quyết định số 2316/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông;
14. Quyết định số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo vừa làm vừa học trình độ đại học;

15. Quyết định số 2517/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ;
16. Quyết định số 22/2001/QĐ/BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp thứ hai;
17. Quyết định số 10/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Thủ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo bằng tốt nghiệp thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;
18. Quyết định số 2315/QĐ-ĐHQB ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định công nhận giá trị tương đương kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học để được miễn trừ khi học chương trình đào tạo cấp văn bằng thứ hai;
19. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
20. Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Đức Vượng

PHỤ LỤC

Bảng quy đổi chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh của Trường ĐH Quảng Bình

(Căn cứ Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008;
và Thông tư số 01/2014/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Khung NLNN Việt nam	Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL PBT	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests
6	C2	7.5+	910+	600+	250+	100+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE
5	C1	7.0 6.0	850	577 540	236 213	95 80	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE
4	B2	5.5 5.0	600-	527 480	197 173	71 61	60 - 79 FCE 80 - 100 PET
3	B1	4.5 4.0	450	477 450	153 126	53 42	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET
2	A2	3.5 3.0	400	340	96	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET
1	A1	< 3.0	< 400	< 340	< 96	< 31	45 - 69 KET
Pass	Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 300	Top Score 120	Pass

